

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	39.5%	32.5%	31.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.87
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

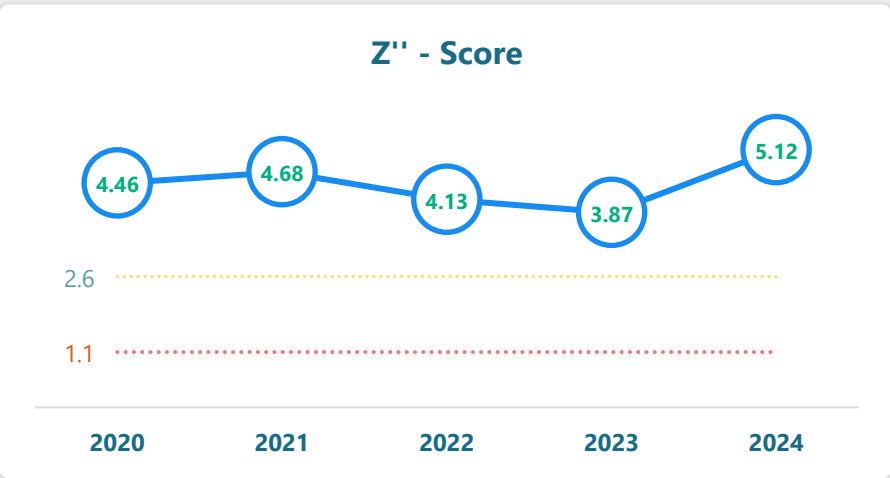
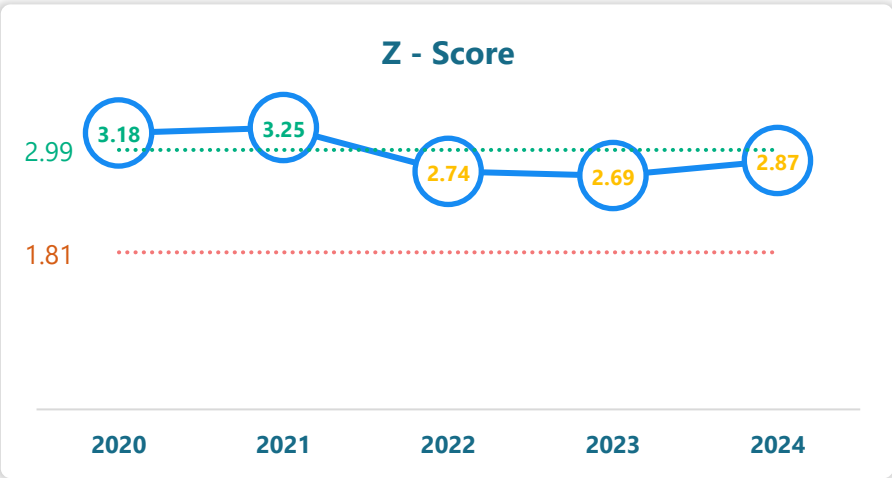
Hệ số nguy cơ phá sản	5.12
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	545	▼ 244
	tỷ VNĐ	▼ 30.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	51.1	▲ 13.0
	tỷ VNĐ	▲ 34.2%

ROE	2024	+/- YoY
	15.0%	▲ 2.2%

ROA	2024	+/- YoY
	7.2%	▲ 1.6%



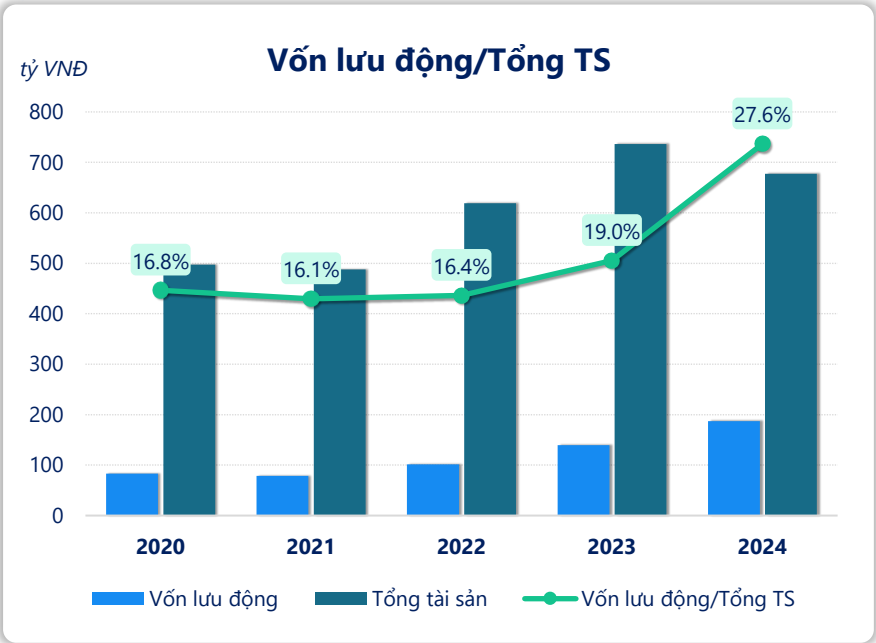
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **XHC** năm **2024** đạt **2.87**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **5.12 > 2.6**, cho thấy **XHC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **XHC** ghi nhận doanh thu thuần **545.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **51.10** tỷ đồng, lần lượt **giảm 30.9%** và **tăng 34.2%** so với năm trước.

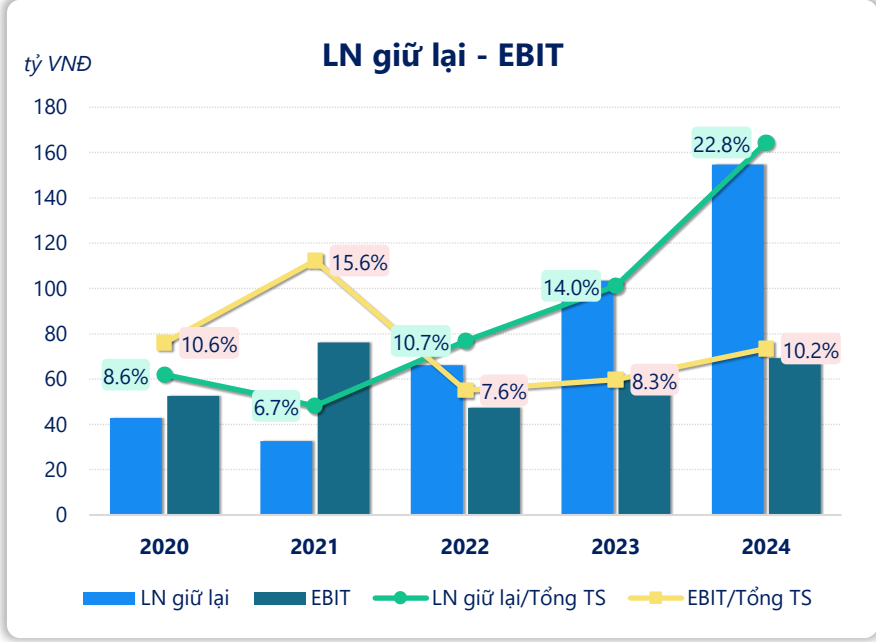
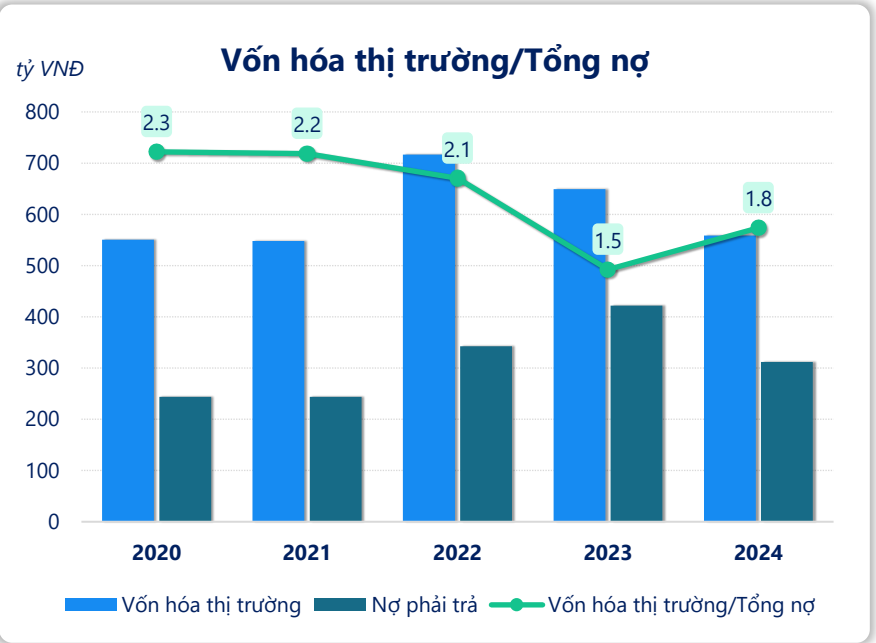
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

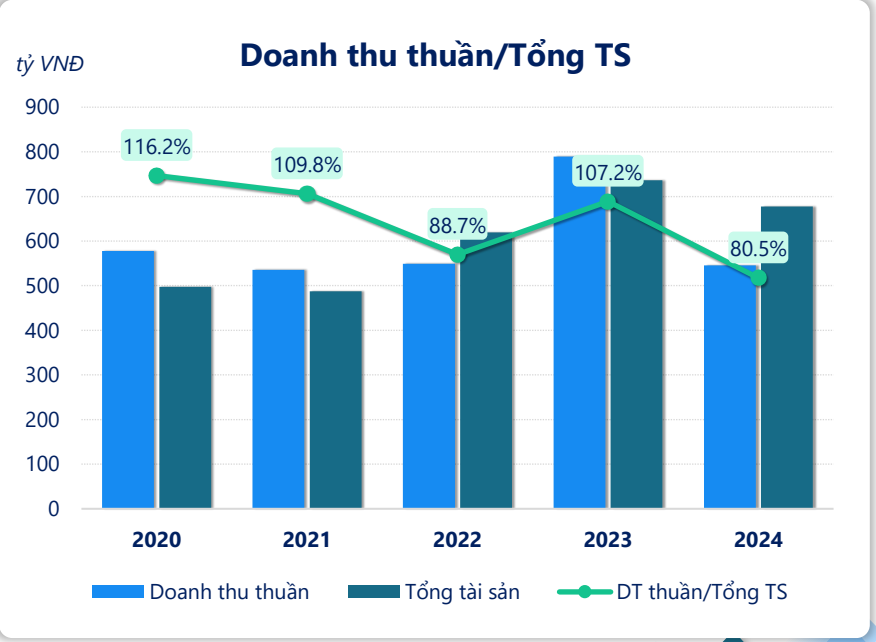


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.79, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	677	736	-8.0%
Tài sản ngắn hạn	475	524	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	32.8	24.4	34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	266	314	-15.4%
Hàng tồn kho	171	180	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.45	4.79	13.8%
Tài sản dài hạn	202	213	-4.9%
Phải thu dài hạn	16.0	16.5	-3.0%
Tài sản cố định	152	109	38.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.46	47.4	-99.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	27.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.91	12.1	-42.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	312	422	-26.1%
Nợ ngắn hạn	288	384	-25.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	319	-44.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.5	34.8	108%
Nợ dài hạn	23.7	37.9	-37.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.7	37.9	-37.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	366	314	16.3%
Vốn chủ sở hữu	366	314	16.3%
Vốn điều lệ	211	211	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	578	535	549	789	545
Giá vốn hàng bán	469	438	453	698	462
Lợi nhuận gộp	109	97.4	96.7	91.1	83.4
Doanh thu HĐTC	21.6	52.6	29.0	41.7	52.5
Chi phí TC	8.05	10.1	12.1	23.7	18.2
Chi phí lãi vay	6.14	9.30	11.0	22.8	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.4	32.7	35.0	26.3	22.6
Chi phí QLDN	41.0	40.7	44.6	47.2	43.7
LN thuần từ HĐKD	45.8	66.6	34.0	35.6	51.4
Lợi nhuận khác	0.52	0.18	2.27	2.72	0.43
LN trước thuế	46.4	66.8	36.3	38.3	51.8
Lợi nhuận sau thuế	41.3	63.9	34.4	38.1	51.1
LNST của CĐ cty mẹ	41.3	63.9	34.4	38.1	51.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.8	8.31	-70.1	-139	154
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	31.0	6.92	6.56	16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.6	-48.1	64.9	141	-163
Tiền đầu kỳ	12.3	23.3	14.5	16.1	24.4
Lưu chuyển tiền thuần	11.1	-8.79	1.73	8.39	7.41
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.03	-0.11	-0.06	0.97
Tiền cuối kỳ	23.3	14.5	16.1	24.4	32.8